



hǎi bào

海豹

noun · seal (animal)

Example Sentences

hǎi bào zài shā tān shàng shài tài yáng

海豹在沙滩上晒太阳。

The seal is sunbathing on the beach.

dòng wù yuán lì yǒu yī zhī kě ài de hǎi bào

动物园里有一只可爱的海豹。

There is a cute seal in the zoo.

Trace each character, then write the word on your own.

海	海	海	海	海	海	海	海	海	海	海
海	海									
豹	豹	豹	豹	豹	豹	豹	豹	豹	豹	豹
豹	豹									